

CÂU HỎI TỰ LUẬN ÔN THI MÔN MÔN LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

CHƯƠNG I

Câu 1: Tiền tệ là gì ?

Xem đáp án

Tiền là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để hoàn trả các khoản nợ.

Định nghĩa này chỉ đưa ra các tiêu chí để nhận biết một vật có phải là tiền tệ hay không. Tuy nhiên nó chưa giải thích được tại sao vật đó lại được chọn làm tiền tệ. Để giải thích được điều này phải tìm hiểu bản chất của tiền tệ.

Câu 2: Bản chất của Tiền tệ?

Xem đáp án

Tiền tệ thực chất là vật trung gian môi giới trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ, là phương tiện giúp cho quá trình trao đổi được thực hiện dễ dàng hơn.

Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính sau của nó:

- Giá trị sử dụng của tiền tệ là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Như vậy người ta sẽ chỉ cần nắm giữ tiền khi có nhu cầu trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội qui định: chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (tức là vai trò vật trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại². Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.
- Giá trị của tiền được thể hiện qua khái niệm “sức mua tiền tệ”, đó là khả năng đổi được *nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi*. Tuy nhiên *khái niệm sức mua tiền tệ không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng hàng hoá nhất định mà xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường*

Câu 3: Sự phát triển các hình thái của tiền tệ?

Xem đáp án

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, tiền tệ đã lần lượt tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là của hoạt động sản xuất, lưu thông, trao đổi hàng hoá.

Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu xem đã có những dạng tiền tệ nào trong lịch sử, chúng đã ra đời như thế nào và tại sao lại không còn được sử dụng nữa. Bằng cách này chúng ta sẽ có được sự hiểu biết sâu sắc hơn về khái niệm tiền tệ.

- Tiền tệ hàng hoá - Hoá tệ (Commodity money)
- Tiền giấy (paper money)
- Tiền tín dụng (Credit money)
- Tiền điện tử (Electronic money)

Câu 4: Tiền giấy được phát triển như thế nào?

Xem đáp án

- Tiền giấy xuất hiện đầu tiên dưới dạng các giấy chứng nhận có khả năng đổi ra bạc hoặc vàng do các ngân hàng thương mại phát hành (gold certificate, silver certificate). Đây là các cam kết cho phép người nắm giữ giấy này có thể đến ngân hàng rút ra số lượng vàng hay bạc ghi trên giấy. Do có thể đổi ngược ra vàng và bạc nên các giấy chứng nhận này cũng được sử dụng trong thanh toán như vàng và bạc. Sự ra đời những giấy chứng nhận như vậy đã giúp cho việc giao dịch với những khoản tiền lớn cũng như việc vận chuyển chúng trở nên thuận lợi hơn rất nhiều.
- Dần dần các giấy chứng nhận nói trên được chuẩn hoá thành các tờ tiền giấy có in mệnh giá và có khả năng đổi ra vàng một cách tự do theo hàm lượng vàng qui định cho đồng tiền đó. Ví dụ: ở Anh trước đây bên cạnh những đồng pound sterling tiền đúc còn lưu hành đồng bảng Anh bằng giấy do các ngân hàng phát hành và được đổi tự do ra vàng theo tỷ lệ 1 bảng Anh tương đương 123,274 grain, tương đương với 7,32238 gr vàng nguyên chất. Việc đổi từ tiền giấy ra vàng được thực hiện tại các ngân hàng phát hành ra nó. Loại tiền giấy này rất phổ biến ở châu Âu trong thời gian trước chiến tranh thế giới thứ nhất, thường được gọi là tiền ngân hàng hay giấy bạc ngân hàng (bank note). Việc sử dụng tiền ngân hàng hoàn toàn mang tính chất tự nguyện.
- Sau Đại chiến thế giới thứ nhất, nhằm siết chặt quản lý trong việc phát hành tiền giấy, các nhà nước đã ngăn cấm các ngân hàng thương mại phát hành giấy bạc ngân hàng, từ nay mọi việc phát hành chỉ do một ngân hàng duy nhất gọi là ngân hàng trung ương thực hiện. Vì thế ngày nay nói đến giấy bạc ngân hàng phải hiểu là giấy bạc của ngân hàng trung ương. Hàm lượng vàng của đồng tiền giấy bây giờ được qui định theo luật từng nước. Ví dụ: hàm lượng vàng của đồng đô la Mỹ công

bổ tháng 1 năm 1939 là 0.888671g. Vì vậy mà người ta còn gọi tiền giấy này là tiền pháp định (Fiat money).

- Thế nhưng chẳng bao lâu sau khi xuất hiện, do ảnh hưởng của chiến tranh cũng như khủng hoảng kinh tế, đã nhiều lần tiền giấy bị mất khả năng được đổi ngược trở lại ra vàng (ở Pháp, tiền giấy bị mất khả năng đổi ra vàng vào các năm 1720, 1848 – 1850, 1870 – 1875, 1914 – 1928 và sau cùng là kể từ 1/10/1936 tới nay; ở Mỹ trong thời gian nội chiến, từ năm 1862 – 1863 nhà nước phát hành tiền giấy không có khả năng đổi ra vàng và chỉ tới năm 1879 khi cuộc nội chiến đã kết thúc mới có lại khả năng đó),
- Ngày nay, tiền giấy thực chất chỉ là *các giấy nợ* (IOU) của ngân hàng trung ương với những người mang nó

Câu 5: Lợi ích của tiền giấy?

Xem đáp án

- Việc sử dụng tiền giấy đã giúp cho mọi người có thể dễ dàng cất trữ và vận chuyển tiền hơn. Rõ ràng là các bạn sẽ thích mang theo mình những tờ tiền giấy hơn là những đồng tiền đúc nặng nề sớm muộn sẽ tạo ra những lỗ thủng trong túi của mình.
- Tiền giấy cũng có đủ các mệnh giá từ nhỏ tới lớn phù hợp với qui mô các giao dịch của bạn.
- Về phía chính phủ, cái lợi thấy rõ nhất của tiền giấy là việc in tiền giấy tốn chi phí nhỏ hơn nhiều so với những giá trị mà nó đại diện và có thể phát hành không phụ thuộc vào số lượng các hàng hoá dùng làm tiền tệ như trước đây.
- Ngoài ra, chính phủ luôn nhận được khoản chênh lệch giữa giá trị mà tiền giấy đại diện với chi phí in tiền khi phát hành tiền giấy. Ở nhiều nước khoản chênh lệch này đã tạo ra một nguồn thu rất lớn cho ngân sách. Ví dụ: Trước đây, đồng D- Mark được xem là đồng tiền dự trữ quan trọng nhất của thế giới sau đồng đô la Mỹ nên nó được rất nhiều nước dự trữ. Theo một công trình nghiên cứu của Ngân hàng liên bang Đức lúc đó, khoảng từ 30 đến 40% số lượng đồng D-Mark bằng tiền giấy “được lưu hành ở ngoài nước và nằm ngoài hệ thống ngân hàng”. Ở Đông Âu, nhiều công dân đã sử dụng đồng D-Mark như đồng tiền của chính nước mình. Và vì vậy, trong nhiều thập niên, Ngân hàng Liên bang Đức đã cho phát hành rất nhiều tiền giấy, nhiều hơn rất nhiều so với người Đức cần. Việc in đồng Mark đã đem lại một khoản lãi lớn cho Ngân sách Liên bang. Ví dụ: năm 1996, khoản đó là 8,8 tỷ D-

Mark. Trong những năm đặc biệt phát đạt, khoản tiền đó chiếm tới 1/5 toàn bộ thu nhập của CHLB Đức.

Câu 6: Tiền tín dụng do các ngân hàng phát hành có như nhau không? Tại sao người ta lại chọn sử dụng tiền tín dụng do ngân hàng này phát hành mà không sử dụng tiền tín dụng do ngân hàng khác phát hành?

Xem đáp án

- Tiền tín dụng là tiền nằm trong các tài khoản mở ở ngân hàng và được hình thành trên cơ sở các khoản tiền gửi vào ngân hàng. Khi khách hàng gửi một khoản tiền giấy vào ngân hàng, ngân hàng sẽ mở một tài khoản và ghi có số tiền đó. Tiền giấy của khách hàng như thế đã chuyển thành tiền tín dụng. Tiền tín dụng thực chất là cam kết của ngân hàng cho phép người sở hữu tài khoản tiền gửi (hay tiền tín dụng) được rút ra một lượng tiền giấy đúng bằng số dư có ghi trong tài khoản. Do cam kết này được mọi người tin tưởng nên họ có thể sử dụng luôn các cam kết ấy như tiền mà không phải đổi ra tiền giấy trong các hoạt động thanh toán. Tuy nhiên các hoạt động thanh toán bằng tiền tín dụng phải thông qua hệ thống ngân hàng làm trung gian. Cũng vì vậy mà tiền tín dụng còn có một tên gọi khác là tiền ngân hàng (bank money).
- Để thực hiện các hoạt động thanh toán qua ngân hàng, các ngân hàng sẽ ký kết với nhau các hợp đồng đại lý mà theo đó các ngân hàng sẽ mở cho nhau các tài khoản để ghi chép các khoản tiền di chuyển giữa họ. Khi đó thay vì phải chuyển giao tiền một cách thực sự giữa các ngân hàng, họ chỉ việc ghi có hoặc nợ vào các tài khoản này. Hoạt động chuyển tiền thực sự chỉ xảy ra định kỳ theo thoả thuận giữa các ngân hàng. Cơ chế hoạt động này làm tăng rất nhanh tốc độ thanh toán. Chính vì vậy hoạt động thanh toán qua ngân hàng rất được ưa chuộng do tính nhanh gọn và an toàn của nó.
- Do tiền tín dụng thực chất chỉ là những con số ghi trên tài khoản tại ngân hàng cho nên có thể nói tiền tín dụng là đồng tiền phi vật chất và nó cũng là loại tiền mang dấu hiệu giá trị như tiền giấy.

Câu 7: Phân tích các chức năng của tiền tệ và mối quan hệ giữa chúng?

Xem đáp án

Đề cập đến chức năng của tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học hiện nay đều thống nhất với nhau ở 3 chức năng cơ bản là: Phương tiện trao đổi, thước đo giá trị và cất trữ giá trị.

Trong mỗi chức năng cần lưu ý: tại sao tiền tệ lại có chức năng đó, chức năng đó có những đặc điểm gì đáng lưu ý, chức năng đó đã đem lợi ích gì cho nền kinh tế và những điều kiện để đảm bảo thực hiện tốt chức năng.

Câu 8: Phân tích chức năng : "Phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)" của tiền tệ ?

Xem đáp án

- Chúng ta thấy rằng tiền tệ được xã hội sử dụng với tư cách là vật trung gian trong quá trình trao đổi hàng hoá, các hàng hoá trước tiên sẽ được đổi ra tiền tệ rồi sau đó người ta dùng tiền đó để đổi lấy hàng hoá khác. Do vậy, tiền tệ được xem là phương tiện để trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế.
- Khi thực hiện chức năng này, tiền tệ chỉ đóng vai trò môi giới giúp cho việc trao đổi thực hiện được dễ dàng do vậy tiền chỉ xuất hiện thoáng qua trong trao đổi mà thôi (người ta bán hàng hoá của mình lấy tiền rồi dùng nó để mua những hàng hoá mình cần). Trong trao đổi, người ta đổi lấy tiền không phải vì bản thân nó mà vì những gì mà nó sẽ đổi được. Tiền tệ được xem là phương tiện chứ không phải là mục đích của trao đổi. Vì vậy tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện trao đổi không nhất thiết phải là tiền tệ có đầy đủ giá trị (ví dụ dưới dạng tiền vàng). Dưới dạng dấu hiệu giá trị đã được xã hội thừa nhận (như tiền giấy), tiền tệ vẫn có thể phát huy được chức năng phương tiện trao đổi.
- Việc dùng tiền tệ làm phương tiện trao đổi đã giúp đẩy mạnh hiệu quả của nền kinh tế qua việc khắc phục những hạn chế của trao đổi hàng hoá trực tiếp, đó là những hạn chế về nhu cầu trao đổi (chỉ có thể trao đổi giữa những người có nhu cầu phù hợp), hạn chế về thời gian (việc mua và bán phải diễn ra đồng thời), hạn chế về không gian (việc mua và bán phải diễn ra tại cùng một địa điểm)
- Tuy nhiên để thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi đồng tiền phải được thừa nhận rộng rãi, số lượng tiền tệ phải được cung cấp đủ lượng để đáp ứng nhu cầu trao đổi trong mọi hoạt động kinh tế, đồng thời hệ thống tiền tệ phải bao gồm nhiều mệnh giá để đáp ứng mọi quy mô giao dịch.

Rõ ràng, đối với từng chủ thể trong nền kinh tế, tiền tệ có giá trị vì nó mang giá trị trao đổi, nhưng xét trên phương diện toàn bộ nền kinh tế thì tiền tệ không có giá trị gì cả. Sự giàu có của một quốc gia được đo lường bằng tổng số sản phẩm mà nó sản xuất ra chứ không phải là số tiền tệ mà nó nắm giữ. Lý do là vì, xét trên phương diện đó, tiền tệ chỉ xuất hiện trong nền kinh tế để thực hiện chức năng môi giới, giúp cho trao đổi dễ dàng hơn chứ không tạo thêm một giá trị vật chất

nào cho xã hội. Nó đóng vai trò bôi trơn cho guồng máy kinh tế chứ không phải là yếu tố đầu vào của guồng máy đó.

Câu 9: Phân tích chức năng : "Thước đo giá trị " của tiền tệ ?

Xem đáp án

- Trong nền kinh tế sử dụng tiền tệ, mọi hàng hoá đều được đổi ra tiền tệ, cho nên để thuận tiện cho việc tính toán hay so sánh giá trị các hàng hoá với nhau người ta qui giá trị của các hàng hoá ra tiền tệ, tức là tính xem một đơn vị hàng hoá đổi được bao nhiêu đơn vị tiền tệ. Khi đó tiền tệ đã trở thành phương tiện để biểu hiện, đo lường giá trị của các hàng hoá đem ra trao đổi. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá gọi là giá cả hàng hoá.
- Việc đưa tiền tệ vào để đo giá trị của hàng hoá làm cho việc tính toán giá hàng hoá trong trao đổi trở nên đơn giản hơn nhiều so với khi chưa có tiền. Để thấy rõ được điều này, hãy thử hình dung một nền kinh tế không dùng tiền tệ: Nếu nền kinh tế này chỉ có 3 mặt hàng cần trao đổi, ví dụ gạo, vải và các buổi chiếu phim, thì chúng ta chỉ cần biết 3 giá để trao đổi thứ này lấy thứ khác: giá của gạo tính bằng vải, giá của gạo tính buổi chiếu phim và giá của buổi chiếu phim tính bằng
- Chức năng này nhấn mạnh vai trò thước đo giá trị của tiền tệ trong các hợp đồng kinh tế. Chẳng hạn, trong các hợp đồng ngoại thương, khi sử dụng một đồng tiền làm đơn vị tính giá, điều cần quan tâm là phải phòng ngừa nguy cơ do sự mất giá của đồng tiền đó, khiến cho vai trò thước đo giá trị của nó bị giảm sút. Một cách cụ thể hơn, nếu các hợp đồng ngoại thương được định giá bằng đồng ngoại tệ thì sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ tạo rủi ro cho các bên tham gia hợp đồng. Để phòng ngừa chỉ có hai cách: một là định giá bằng đồng nội tệ hoặc cố định tỷ giá
- Đây là một chức năng rất hữu ích. Bởi sẽ là bất tiện và tốn kém nếu ta phải bán hàng hoá của mình mỗi khi cần tiền để mua hàng hoá khác. Mà ngay cả khi đó, chúng ta vẫn cầm tiền như là phương tiện để cất trữ giá trị trong suốt khoảng thời gian từ lúc bán đến lúc mua cái khác

Câu 10: Quỹ tiền tệ trong nền kinh tế có thể chia thành mấy nhóm chính?

Xem đáp án

- Quỹ tiền tệ của các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ. Đây là quỹ tiền tệ của khâu trực tiếp sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức tài chính trung gian.

- Quỹ tiền tệ của nhà nước, trong đó quỹ ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ lớn nhất và quan trọng nhất của nhà nước. Đây là quỹ tiền tệ mà nhà nước sử dụng một cách tập trung để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội.
- Quỹ tiền tệ của khu vực dân cư.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức chính trị, xã hội.

CHƯƠNG II

Câu 1: Thị trường tài chính là gì ?

Xem đáp án

- Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng các khoản vốn ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua các công cụ tài chính nhất định (financial instruments).
- Các công cụ tài chính (financial instruments) này được gọi là các chứng khoán (securities). Chứng khoán là những trái quyền - claims (quyền được hưởng) đối với thu nhập hoặc tài sản tương lai của nhà phát hành.

Chứng khoán bao gồm hai loại: chứng khoán nợ – debt securities – là chứng khoán xác nhận quyền được nhận lại khoản vốn đã ứng trước cho nhà phát hành vay khi chứng khoán đáo hạn cũng như quyền được đòi những khoản lãi theo thoả thuận từ việc cho vay và chứng khoán vốn – equity securities – là chứng khoán xác nhận quyền được sở hữu một phần thu nhập và tài sản của công ty phát hành.

Câu 2: Liệt kê những cấu trúc thị trường tài chính ?

Xem đáp án

Căn cứ vào kỳ hạn của chứng khoán mua bán trên thị trường

Căn cứ vào mục đích hoạt động của thị trường

Căn cứ vào phương thức tổ chức và giao dịch của thị trường

Câu 3: Khi nào những người đi vay tìm đến thị trường tiền tệ?

Xem đáp án

Những người đi vay/phát hành trên thị trường này là những người đang thiếu hụt tạm thời về tiền tệ để đáp ứng cho các nhu cầu thanh toán. Thông qua các giao dịch mua bán quyền sử dụng vốn vay ngắn hạn, thị trường tiền tệ đã cung ứng một lượng tiền tệ cho họ để thoả mãn nhu cầu thanh toán. Cũng vì thế mà nó được gọi là “thị trường tiền tệ”.

Câu 4: Khi nào những người cho vay tham gia thị trường tiền tệ?

Xem đáp án

Những người mua/cho vay trên thị trường tiền tệ là những người có vốn tạm thời nhàn rỗi, chưa muốn đầu tư hoặc đang tìm kiếm các cơ hội đầu tư, do vậy họ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn của mình trong thời hạn ngắn để tranh thủ hưởng lãi. Đối với họ, việc đầu tư vào thị trường tiền tệ chỉ mang tính nhất thời, họ không quan tâm nhiều tới mức sinh lợi mà chủ yếu là vấn đề an toàn và tính thanh khoản để có thể rút vốn ngay khi cần. Trên thị trường tiền tệ, do khối lượng giao dịch chứng khoán thường có qui mô lớn nên các nhà đầu tư (cho vay) thường là các ngân hàng, ngoài ra còn có các công ty tài chính hoặc phi tài chính, còn những người vay vốn thường là chính phủ, các công ty và ngân hàng.

Câu 5: Trình bày mối liên hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Có thị trường sơ cấp và thứ cấp trên thị trường tiền tệ không?

Xem đáp án

Thị trường sơ cấp (Primary market)

- Thị trường sơ cấp là thị trường trong đó các chứng khoán mới được các nhà phát hành bán cho các khách hàng đầu tiên, và do vậy còn được gọi là thị trường phát hành.
- Thị trường này cho phép các chủ thể kinh tế như các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, chính phủ... huy động vốn từ nền kinh tế bằng việc phát hành các chứng khoán mới.
- Hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán tại thị trường này chủ yếu diễn ra giữa các nhà phát hành và các nhà đầu tư lớn như các công ty chứng khoán, ngân hàng đầu tư hay công ty bảo hiểm... theo hình thức bán buôn. Các nhà đầu tư này khi đó đóng vai trò như nhà bảo lãnh cho đợt phát hành chứng khoán (underwriting securities), họ sẽ mua lại toàn bộ số chứng khoán phát hành ra theo mức giá thoả thuận (thường là thấp hơn mức giá công bố) để sau này bán lẻ ra thị trường cho các nhà đầu tư khác. Vì các thoả thuận về bảo lãnh chứng khoán thường được tổ chức riêng giữa các nhà bảo lãnh và nhà phát hành nên hoạt động giao dịch cụ thể tại thị trường này không được công khai cho mọi người.

Thị trường thứ cấp (Secondary market)

- Thị trường thứ cấp là thị trường trong đó các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp được mua đi bán lại, làm thay đổi quyền sở hữu chứng khoán.
- Thị trường thứ cấp được xem như thị trường bán lẻ các chứng khoán để phân biệt với thị trường sơ cấp là thị trường bán buôn các chứng khoán.
- Thị trường thứ cấp đảm bảo khả năng chuyển đổi chứng khoán thành tiền, cho phép những người giữ chứng khoán có thể rút ra khỏi sự đầu tư tại thời điểm nào mà họ

mong muốn hoặc có thể thực hiện việc di chuyển đầu tư từ khu vực này sang khu vực khác.

Câu 6: Sự khác nhau chủ yếu giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp là gì ?

Tác dụng của thị trường sơ cấp tới thứ cấp thể hiện như thế nào ?

Xem đáp án

Sự khác nhau :

- *Sự khác nhau chủ yếu* giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp là ở chỗ hoạt động của thị trường sơ cấp làm gia tăng thêm vốn cho nền kinh tế còn hoạt động của thị trường thứ cấp chỉ làm thay đổi quyền sở hữu các chứng khoán đã phát hành, mà không làm tăng thêm lượng vốn đầu tư cho nền kinh tế.
- Giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp có *mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau*. Thị trường sơ cấp đóng vai trò tạo cơ sở cho những hoạt động của thị trường thứ cấp vì nó là nơi tạo ra hàng hoá để mua bán trên thị trường thứ cấp. Thị trường thứ cấp cũng có tác dụng trở lại đối với thị trường sơ cấp, đóng vai trò tạo động lực cho sự phát triển của thị trường này

Tác dụng của thị trường thứ cấp tới thị trường sơ cấp được thể hiện ở hai chức năng của nó:

- Thứ nhất, thị trường thứ cấp tạo ra tính lỏng cho các chứng khoán được phát hành ra trên thị trường sơ cấp²⁷, nhờ vậy sẽ làm tăng tính hấp dẫn cho các chứng khoán, giúp cho việc phát hành chúng tại thị trường sơ cấp được thuận lợi;
- Thứ hai, thị trường thứ cấp đóng vai trò xác định giá của các chứng khoán sẽ được phát hành trên thị trường sơ cấp. Các nhà đầu tư trên thị trường sơ cấp sẽ không thể mua các chứng khoán phát hành mới tại thị trường này với giá cao hơn giá mà họ nghĩ sẽ có thể bán được tại thị trường thứ cấp. Nếu chứng khoán của một nhà phát hành được mua bán với giá cao tại thị trường thứ cấp thì nhà phát hành càng có cơ hội thu được nhiều vốn nhờ việc phát hành các chứng khoán mới tại thị trường sơ cấp.

Câu 7: Thị trường Tập trung là gì ? Cho ví dụ ?

Xem đáp án

Thị trường tập trung là thị trường mà việc giao dịch mua bán chứng khoán được thực hiện có tổ chức và tập trung tại một nơi nhất định.

Ví dụ về thị trường tập trung là các Sở giao dịch chứng khoán như Sở giao dịch chứng khoán New York, Sở giao dịch chứng khoán Tokyo, Sở giao dịch chứng khoán London, Sở giao dịch chứng khoán Paris.

Câu 8: Thị trường Phi tập trung là gì? Trên thế giới, thị trường này được tổ chức như thế nào?

Xem đáp án

- **Thị trường phi tập trung** là thị trường mà các hoạt động mua bán chứng khoán được thực hiện phân tán ở những địa điểm khác nhau chứ không tập trung tại một nơi nhất định.
- **Trên thế giới, thị trường phi tập trung được tổ chức dưới hình thức** một thị trường giao dịch “qua quầy” – OTC Market (Over-the-counter Market³⁰). Đó là hình thức giao dịch mà những nhà buôn chứng khoán (dealer) tại các địa điểm khác nhau công bố một danh mục chứng khoán với giá mua và bán được yết sẵn, và họ sẽ sẵn sàng mua hoặc bán chứng khoán thẳng cho những ai chấp nhận giá của họ³¹. Do hoạt động mua bán chứng khoán tại thị trường OTC đều được thực hiện qua mạng máy tính nên các nhà buôn chứng khoán cũng như khách hàng có điều kiện biết rõ các mức giá mà các nhà buôn chứng khoán khác chào bán, vì vậy tính chất cạnh tranh của thị trường này rất cao, chẳng kém gì Sở giao dịch.

Câu 9: Đặc điểm và các loại công cụ lưu thông trên thị trường tiền tệ?

Xem đáp án

Các công cụ lưu thông trên thị trường tiền tệ có đặc điểm chung là kỳ hạn thanh toán ngắn, tính thanh khoản cao và độ rủi ro thấp. Chúng bao gồm các loại chủ yếu sau:

- Tín phiếu kho bạc (Treasury bill)
- Các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (NCDs³⁴)
- Thương phiếu (Commercial paper)
- Chấp phiếu ngân hàng (Banker's acceptance)
- Quỹ liên bang
- Hợp đồng mua lại³⁵ (Repurchase agreement - Repo)
- Đô la Châu Âu

Câu 10: Tại sao lưu thông trên thị trường vốn có độ rủi ro cao hơn so với các công cụ trên thị trường tiền tệ?

Liệt kê một số loại lưu thông trên thị trường vốn?

Xem đáp án

Các công cụ lưu thông trên thị trường vốn có độ rủi ro cao hơn so với các công cụ trên thị trường tiền tệ do giá cả biến động nhiều hơn, tiềm ẩn rủi ro mất khả năng thanh toán nhưng mức sinh lợi cao hơn vì các chứng khoán dài hạn thường đem lại lợi tức lớn hơn. Sau đây là một số công cụ điển hình:

- Trái phiếu (Bond)
- Cổ phiếu (StockUS/ShareUK Certificate)
- Các khoản vay thế chấp (Mortgages)

CHƯƠNG III

Câu 1: Những rào cản trong kênh tài chính trực tiếp?

Xem đáp án

Chi phí giao dịch

- Chi phí giao dịch là một trong những cản trở chính trong quá trình lưu thông vốn trên thị trường, tức là mua phải chứng khoán của các công ty hoạt động kém. Do ý thức được khả năng này nên nhà đầu tư có thể quyết định không mua chứng khoán nữa. Như vậy, nguy cơ lựa chọn đối nghịch đã hạn chế các dòng vốn lưu chuyển từ những người dư thừa vốn sang những người cần vốn

Chi phí thông tin

- Chi phí thông tin trên thị trường tài chính phát sinh từ vấn đề thông tin bất cân xứng (asymmetric information) trong nền kinh tế. *Tình trạng thông tin bất cân xứng xuất hiện khi một trong hai bên trong một giao dịch có ít thông tin hơn bên kia về đối tượng của giao dịch, khiến cho việc ra quyết định không thể chính xác.*

Câu 2: Vai trò của trung gian tài chính trong việc giảm bớt chi phí giao dịch là gì ?

Xem đáp án

- Các trung gian tài chính có khả năng giảm được chi phí giao dịch trong quá trình lưu chuyển vốn là nhờ vào tính kinh tế do quy mô hoạt động lớn và tính chuyên nghiệp cao. Với lợi thế nguồn vốn huy động lớn, các trung gian tài chính có thể giảm chi phí giao dịch tính trên mỗi đồng vốn. Chẳng hạn trên thị trường chứng khoán, chi phí để mua 10,000 cổ phiếu cũng không đắt hơn chi phí để mua 50 cổ phiếu là bao. Do đó, các trung gian tài chính như các quỹ đầu tư khi mua bán chứng khoán với khối lượng lớn trên thị trường sẽ chịu chi phí môi giới tính trên mỗi đồng vốn đầu tư thấp hơn nhiều so với các nhà đầu tư riêng lẻ. Chẳng những thế, nhờ vào quy mô vốn lớn, các trung gian tài chính có thể đa dạng hoá danh mục đầu tư để giảm thiểu rủi ro mà không làm tăng chi phí nhiều như các nhà đầu tư riêng lẻ.
- Chi phí quản lý tính trên từng đồng vốn cũng giảm đáng kể khi quy mô vốn đầu tư lớn. Hoạt động với quy mô lớn tạo điều kiện để các trung gian tài chính đầu tư vào các hệ thống máy tính đắt tiền dùng cho quản lý và tiến hành hàng triệu giao dịch mà vẫn đảm bảo chi phí tính trên mỗi giao dịch ở mức thấp.

- Tính chuyên nghiệp cũng là một yếu tố làm giảm chi phí giao dịch. Do chuyên hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ - tài chính, các trung gian chẳng những sẽ có nhiều kinh nghiệm để quản lý vốn hiệu quả hơn mà còn có thể đề ra các giải pháp để giảm chi phí giao dịch nhằm nâng cao mức lợi nhuận.

Câu 3: Các loại hình trung gian tài chính ?

Xem đáp án

Các tổ chức nhận tiền gửi (Depository Institutions)

Các công ty tài chính (Finance companies)

Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng (Contractual Savings Institutions)

Các trung gian đầu tư (Investment intermediaries)

Câu 4: Ngân hàng thương mại là gì ?

Các ngân hàng thương mại huy động vốn chủ yếu dưới dạng nào ?

Xem đáp án

Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng xuất hiện đầu tiên và phổ biến nhất hiện nay. Các ngân hàng thương mại huy động vốn chủ yếu dưới dạng: Tiền gửi thanh toán (checkable deposits), tiền gửi tiết kiệm (saving deposits), tiền gửi có kỳ hạn (time deposits). Vốn huy động được dùng để cho vay: cho vay thương mại (commercial loans), cho vay tiêu dùng (consumer loans), cho vay bất động sản (mortgage loans) và để mua chứng khoán chính phủ, trái phiếu của chính quyền địa phương.

Ngân hàng thương mại kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực tín dụng ngắn hạn, tuy nhiên gần đây nhờ nguồn vốn huy động dồi dào nó bắt đầu vươn sang lĩnh vực tín dụng trung và dài hạn. Ngoài ra ngân hàng thương mại còn cung cấp các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và buôn bán ngoại tệ.

Ngân hàng thương mại dù ở quốc gia nào cũng đều là nhóm trung gian tài chính lớn nhất. Đây cũng là các trung gian tài chính mà các chủ thể kinh tế giao dịch thường xuyên nhất.

Câu 5: Vai trò của trung gian tài chính trong việc giảm bớt chi phí thông tin ?

Xem đáp án

- Các trung gian tài chính chuyên hoạt động trong lĩnh vực tài chính tiền tệ nên họ được trang bị đầy đủ hơn những người cho vay đơn lẻ cả về kiến thức và kinh nghiệm, nhờ đó họ có thể thu thập và xử lý thông tin hiệu quả hơn, giúp đánh giá được chính xác hơn mức độ rủi ro của các dự án xin vay, qua đó giảm thiểu được nguy cơ chọn lựa đối nghịch. Hơn nữa họ cũng sẽ có khả năng kiểm soát tốt hơn quá trình sử dụng vốn của người đi vay, nhờ đó giảm bớt được những thiệt hại do rủi ro đạo đức gây ra.

- Không những thế, các trung gian tài chính còn khắc phục được vấn đề “người đi nhờ xe”, do họ chủ yếu cung cấp vốn thông qua các khoản cho vay trực tiếp chứ không thông qua việc mua chứng khoán. Các khoản vay trực tiếp này không được mua bán trên thị trường nên những nhà đầu tư khác không thể lợi dụng. Chi phí các trung gian tài chính bỏ ra để mua thông tin và giám sát hoạt động của người đi vay nhằm giảm tình trạng thông tin bất cân xứng sẽ đem lại cho họ những lợi thế mà các nhà đầu tư khác nếu không bỏ tiền ra thì không thể có được.
- Với trường hợp các hợp đồng vốn, các trung gian tài chính có thể khắc phục những vấn đề như “người uỷ thác và đại lý” và “người đi nhờ xe” thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm. Các quỹ này huy động vốn từ các nhà đầu tư riêng lẻ rồi sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp có triển vọng thực hiện các dự án kinh doanh của mình dưới hình thức góp vốn liên doanh. Để ngăn ngừa khả năng phát sinh các rủi ro đạo đức, các quỹ này sẽ cử người tham gia vào bộ máy điều hành của doanh nghiệp nhận vốn để giám sát chặt chẽ tình hình thu nhập hay lợi nhuận của doanh nghiệp đó. Mặt khác, cổ phần của các doanh nghiệp đó cũng không được phép bán ra cho ai khác ngoài quỹ đầu tư. Do đó, quỹ đầu tư không còn phải lo ngại về tình trạng “người đi nhờ xe” nữa.
- Tóm lại, với những ưu thế về quy mô hoạt động, tính chuyên nghiệp và các dịch vụ tài chính đặc thù (như khoản vay trực tiếp, đầu tư mạo hiểm...), các trung gian tài chính có khả năng khắc phục khá hiệu quả những hạn chế của kênh tài chính trực tiếp

Câu 6: Chức năng trung gian tín dụng của ngân hàng thương mại ?

Xem đáp án

Khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng thương mại đóng vai trò là “cầu nối” giữa người dư thừa vốn và người có nhu cầu về vốn

Thông qua việc huy động các khoản vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế, ngân hàng thương mại hình thành nên quỹ cho vay để cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Với chức năng này, ngân hàng thương mại vừa đóng vai trò là người đi vay vừa đóng vai trò là người cho vay.

Với chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng thương mại đã góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên tham gia: người gửi tiền, ngân hàng và người đi vay, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

- Đối với người gửi tiền, họ thu được lợi từ khoản vốn tạm thời nhàn rỗi của mình dưới hình thức lãi tiền gửi mà ngân hàng trả cho họ. Hơn nữa, ngân hàng còn đảm bảo cho họ sự an toàn về khoản tiền gửi và cung cấp các dịch vụ thanh toán tiện lợi.
- Đối với người đi vay, họ sẽ thoải mái được nhu cầu vốn để kinh doanh, chi tiêu, thanh toán mà không phải chi phí nhiều về sức lực, thời gian cho việc tìm kiếm nơi cung ứng vốn tiện lợi, chắc chắn và hợp pháp.
- Đối với ngân hàng thương mại, họ sẽ tìm kiếm được lợi nhuận cho bản thân mình từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi hoặc hoa hồng môi giới. Lợi nhuận này chính là cơ sở để tồn tại và phát triển của ngân hàng thương mại.
- Đối với nền kinh tế, chức năng này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì nó đáp ứng nhu cầu vốn để đảm bảo quá trình tái sản xuất được thực hiện liên tục và để mở rộng quy mô sản xuất. Với chức năng này, ngân hàng thương mại đã biến vốn nhàn rỗi không hoạt động thành vốn hoạt động, kích thích quá trình luân chuyển vốn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.
- Chức năng trung gian tín dụng được xem là chức năng quan trọng nhất của ngân hàng thương mại vì nó phản ánh bản chất của ngân hàng thương mại là đi vay để cho vay, nó quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Đồng thời nó cũng là cơ sở để thực hiện các chức năng khác.

Câu 7: Trình bày Chức năng trung gian thanh toán của ngân hàng thương mại ?

Xem đáp án

Ngân hàng thương mại làm trung gian thanh toán khi nó thực hiện thanh toán theo yêu cầu của khách hàng như trích tiền từ tài khoản tiền gửi của họ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc nhập vào tài khoản tiền gửi của khách hàng tiền thu bán hàng và các khoản thu khác theo lệnh của họ. Ở đây ngân hàng thương mại đóng vai trò là người “thủ quỹ” cho các doanh nghiệp và cá nhân bởi ngân hàng là người giữ tài khoản của họ. Ngân hàng thương mại thực hiện chức năng trung gian thanh toán trên cơ sở thực hiện chức năng trung gian tín dụng. Bởi vì thông qua việc nhận tiền gửi, ngân hàng đã mở cho khách hàng tài khoản tiền gửi để theo dõi các khoản thu, chi. Đó chính là tiền đề để khách hàng thực hiện thanh toán qua ngân hàng, đặt ngân hàng vào vị trí làm trung gian thanh toán. Hơn nữa, việc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt giữa các chủ thể kinh tế có nhiều hạn chế như rủi ro do phải vận chuyển tiền, chi phí thanh toán lớn, đặc biệt là với các khách hàng ở cách xa nhau, điều này đã tạo nên nhu cầu khách hàng thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

Việc các ngân hàng thương mại thực hiện chức năng trung gian thanh toán có ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ nền kinh tế. Với chức năng này, các ngân hàng thương mại cung cấp cho khách hàng nhiều phương tiện thanh toán thuận lợi như séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thẻ rút tiền, thẻ thanh toán, thẻ tín dụng... Tùy theo nhu cầu, khách hàng có thể chọn cho mình phương thức thanh toán phù hợp. Nhờ đó mà các chủ thể kinh tế không phải giữ tiền trong túi, mang theo tiền để gặp chủ nợ, gặp người phải thanh toán dù ở gần hay xa mà họ có thể sử dụng một phương thức nào đó để thực hiện các khoản thanh toán. Đối với ngân hàng thương mại, chức năng này góp phần tăng thêm lợi nhuận cho ngân hàng thông qua việc thu lệ phí thanh toán. Thêm nữa, nó lại làm tăng nguồn vốn cho vay của ngân hàng thể hiện trên số dư có trong tài khoản tiền gửi của khách hàng. Chức năng này cũng chính là cơ sở hình thành chức năng tạo tiền của ngân hàng thương mại.

Câu 8: Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại ?

Xem đáp án

Nghiệp vụ tài sản Nợ - Huy động vốn

Nghiệp vụ tài sản Có – Sử dụng vốn

CHƯƠNG IV

Câu 1: Khái niệm về Ngân hàng Trung ương ? Nguồn gốc của NHTW ?

Xem đáp án

Ngân hàng trung ương là một định chế công cộng, có thể độc lập hoặc trực thuộc chính phủ; thực hiện chức năng độc quyền phát hành tiền, là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng của chính phủ và chịu trách nhiệm trong việc quản lý nhà nước về các hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

NHTW có nguồn gốc từ các ngân hàng phát hành

Câu 2: Chức năng của ngân hàng trung ương là gì ?

Xem đáp án

Ngân hàng trung ương thực hiện hai chức năng cơ bản: là ngân hàng của quốc gia và thực hiện chức năng quản lý vĩ mô các hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng nhằm đảm bảo sự ổn định tiền tệ và an toàn cho cả hệ thống ngân hàng, qua đó mà thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. NHTW thực hiện các chức năng này thông qua các nghiệp vụ mang tính kinh doanh song tính chất kinh doanh chỉ là phương tiện nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý chứ không phải là mục đích của NHTW. Nói cách khác, mục đích hoạt động của NHTW không phải là mưu tìm doanh lợi mà là ổn định

lưu thông tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng từ đó tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Câu 3: Chức năng ngân hàng quốc gia được thể hiện ở những nhiệm vụ nào ?

Xem đáp án

Ngân hàng phát hành tiền

Ngân hàng của các ngân hàng

Ngân hàng của chính phủ

Câu 4: Ngân hàng phát hành tiền được thể hiện như thế nào ?

Xem đáp án

Ngân hàng Trung ương được giao trọng trách độc quyền phát hành tiền theo các qui định trong luật hoặc được chính phủ phê duyệt (về mệnh giá, loại tiền, mức phát hành...) nhằm đảm bảo thống nhất và an toàn cho hệ thống lưu thông tiền tệ của quốc gia¹⁰³. Đồng tiền do NHTW phát hành là đồng tiền lưu thông hợp pháp duy nhất, nó mang tính chất cưỡng chế lưu hành, vì vậy mọi người không có quyền từ chối nó trong thanh toán. Nhiệm vụ phát hành tiền còn bao gồm trách nhiệm của NHTW trong việc xác định số lượng tiền cần phát hành, thời điểm phát hành cũng như phương thức phát hành để đảm bảo sự ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế.

Dưới chế độ lưu thông tiền vàng, các NHTW được yêu cầu phát hành tiền giấy trên cơ sở có vàng đảm bảo¹⁰⁴. Tuy nhiên, yêu cầu phải có vàng đảm bảo khi phát hành tiền giấy dẫn đến sự thiếu linh hoạt trong phát hành tiền do khối lượng tiền phát hành không gắn với nhu cầu lưu thông trao đổi hàng hoá mà phụ thuộc vào số lượng vàng dự trữ của NHTW. Khi nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế vượt quá khả năng đảm bảo của lượng vàng dự trữ, các NHTW không thể đáp ứng được. Do vậy yêu cầu đảm bảo bằng vàng dần dần bị nói lỏng tiến tới bãi bỏ. Ngày nay, lượng tiền phát hành được quyết định dựa trên cơ sở nghiên cứu về nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế.

Câu 5: Chính sách tiền tệ là gì ? Chính sách tiền tệ có thể được hoạch định theo hướng nào ?

Xem đáp án

Chính sách tiền tệ là chính sách kinh tế vĩ mô trong đó NHTW sử dụng các công cụ của mình để điều tiết và kiểm soát khối lượng tiền trong lưu thông nhằm đảm bảo sự ổn định giá trị tiền tệ đồng thời thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công ăn việc làm. Chính sách tiền tệ có thể được hoạch định theo một trong hai hướng sau:

- *Chính sách tiền tệ mở rộng*: nhằm tăng lượng tiền cung ứng để khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm. Mục đích của chính sách lúc này là chống suy thoái kinh tế và thất nghiệp.
- *Chính sách tiền tệ thắt chặt*: nhằm giảm lượng tiền cung ứng để hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá đà của nền kinh tế. Mục đích của chính sách lúc này là chống lạm phát

Câu 6: Mục đích của chính sách tiền tệ ?

Xem đáp án

Ổn định giá cả

Ổn định tỷ giá hối đoái

Ổn định lãi suất

Ổn định thị trường tài chính

Tăng trưởng kinh tế

Giảm tỷ lệ thất nghiệp

Câu 7: Mối quan hệ giữa các mục tiêu của chính sách tiền tệ là gì ?

Xem đáp án

Các mục tiêu của chính sách tiền tệ không phải lúc nào cũng nhất trí và hỗ trợ cho nhau. Trong một số trường hợp, vẫn có những mục tiêu mâu thuẫn với nhau khiến cho việc theo đuổi mục tiêu này đòi hỏi phải có những hy sinh nhất định về mục tiêu kia. Mối quan hệ giữa mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp với mục tiêu ổn định giá cả là một minh chứng rõ rệt. Hình dạng đường cong Philip trong ngắn hạn chỉ rõ sự mâu thuẫn giữa mục tiêu ổn định giá cả với mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp.

- Thứ nhất, để giảm tỷ lệ lạm phát, cần phải thực hiện một chính sách tiền tệ thắt chặt. Dưới tác động của chính sách này, lãi suất thị trường tăng lên làm giảm các nhân tố cấu thành tổng cầu và do đó làm giảm tổng cầu của nền kinh tế. Thất nghiệp vì thế có xu hướng tăng lên. Ngược lại, việc duy trì một tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn thường kéo theo một chính sách tiền tệ mở rộng và sự tăng giá.
- Thứ hai, mục tiêu tạo công ăn việc làm (hay giảm tỷ lệ thất nghiệp) mâu thuẫn với mục tiêu ổn định giá cả còn thể hiện thông qua sự phản ứng của NHTW đối với các cú sốc cung nhằm đảm bảo mức cầu tiền thực tế, cung ứng tiền tăng đưa đến kết quả là giá cả tăng lên.
- Thứ ba, mâu thuẫn này còn được thể hiện thông qua định hướng điều chỉnh tỷ giá. Bằng việc hạ giá đồng nội tệ, các ngành kinh doanh hướng về xuất khẩu có khả năng mở rộng. Tỷ lệ thất nghiệp vì thế giảm thấp nhưng lại kèm theo sự tăng lên

của mức giá chung 113. Tuy nhiên, đường cong Philip trở nên thẳng đứng trong dài hạn ngụ ý rằng sẽ không có mâu thuẫn giữa các mục tiêu nói trên xét về dài hạn. Như vậy, mối quan hệ giữa mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp với mục tiêu ổn định giá cả tương đối phức tạp, chúng mâu thuẫn nhau trong ngắn hạn nhưng lại bổ sung nhau trong dài hạn.

Bên cạnh đó, mục tiêu giảm thất nghiệp và mục tiêu tăng trưởng kinh tế lại không có sự mâu thuẫn cả trong ngắn và dài hạn. Công ăn việc làm cao sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại.

Như vậy trong ngắn hạn, NHTW không thể đạt được tất cả các mục tiêu trên. Phần lớn NHTW các nước coi ổn định giá cả là mục tiêu chủ yếu và dài hạn của chính sách tiền tệ, nhưng trong ngắn hạn đôi khi họ phải tạm thời từ bỏ mục tiêu chủ yếu này để khắc phục tình trạng thất nghiệp cao đột ngột hoặc các ảnh hưởng của các cú sốc cung đối với sản lượng. Ngân hàng trung ương được xem là có nhiều khả năng để làm việc này vì nó nắm trong tay các công cụ điều chỉnh lượng tiền cung ứng. Có thể nói ngân hàng trung ương theo đuổi *một mục tiêu về dài hạn và đa mục tiêu trong ngắn hạn*.

Câu 8: Mục tiêu của chính sách tiền tệ ?

Xem đáp án

Ổn định giá cả

Ổn định giá hối đoái

Ổn định lãi suất

Ổn định thị trường tài chính

Tăng trưởng kinh tế

Câu 9: Ưu nhược điểm của các chỉ tiêu làm mục tiêu trung gian ?

Xem đáp án

Việc cố định mức tăng của tổng lượng tiền cho phép lãi suất biến động đáp ứng những thay đổi của tiêu dùng và đầu tư mà không xuất phát từ lý do lãi suất, do đó giảm sự biến động tổng cầu. Vì thế mục tiêu tổng lượng tiền thích hợp với một nền kinh tế có tổng cầu biến động mạnh bởi các lý do ngoài lãi suất. Bên cạnh đó, khác với lãi suất, mục tiêu tổng lượng tiền hoàn toàn có thể là mục tiêu dài hạn của NHTW.

Vấn đề đặt ra là mức cung tiền tệ nào thích hợp với vai trò mục tiêu trung gian nhất, trong khi bản thân các thành phần của từng mức cung tiền tệ cũng thay đổi. Điều này là rất quan trọng vì mức cung tiền tệ khác nhau sẽ quyết định hướng vận động của CSTT khác nhau. Mặt khác, lãi suất và do đó nhu cầu tiêu dùng và đầu tư sẽ biến động mạnh trong điều kiện mức cung tiền tệ được chọn làm mục tiêu.

Hiện nay, NHNN Việt nam chọn khối tiền M2 làm mục tiêu trung gian trong điều hành CSTT bởi thực tế đã chỉ ra rằng sự biến động của khối tiền M2 hoàn toàn phù hợp với sự biến động của mức giá và sản lượng trong thập kỷ 90. Tuy nhiên, chính sách lãi suất ấn định phần nào làm giảm hiệu quả của mục tiêu trung gian này.

Ngoài hai chỉ tiêu trên còn có một số chỉ tiêu khác là ứng cử viên của vai trò mục tiêu trung gian như: tổng khối lượng tín dụng, tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của các chỉ tiêu này là mối quan hệ của chúng với các mục tiêu cuối cùng rất phức tạp và không rõ ràng. Vì thế ít khi nó được sử dụng làm một mục tiêu độc lập mà thường được sử dụng với các mục tiêu khác như tổng lượng tiền cung ứng hoặc lãi suất

CHƯƠNG V

Câu 1: Lạm phát là gì?

Xem đáp án

Lạm phát là vấn đề không mấy xa lạ, hầu hết quảng đại quần chúng đều có thể chứng kiến hay trải qua thời kỳ lạm phát ở những mức độ khác nhau. Nhưng hiểu chính xác lạm phát là gì không phải dễ. Ngay cả các nhà kinh tế học cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về định nghĩa lạm phát.

Câu 2: Các phương pháp đo lường lạm phát ?

Xem đáp án

Phương pháp xác định dựa trên chỉ số giá :

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer price index): phản ánh mức giá cả bình quân của nhóm hàng hoá và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình.
- **Chỉ số giá bán buôn:** còn được gọi là chỉ số giá cả sản xuất (PPI - Producer price index) phản ánh mức giá cả đầu vào, mà thực chất là chi phí sản xuất bình quân của xã hội. Sự biến động của chi phí sản xuất tất yếu sẽ tác động đến xu hướng biến động của mức giá chung của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường. Chỉ số giá bán buôn được xác định theo phương pháp gần tương tự chỉ số CPI nhưng do việc thu thập số liệu và xác định tỷ trọng phức tạp nên không phải quốc gia nào cũng tính và công bố chỉ số này.

Phương pháp xác định dựa trên chỉ số giảm phát tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

- Chỉ số này đo lường mức giá bình quân của tất cả các hàng hoá và dịch vụ tạo nên tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 3: Các loại Lạm Phát ?

Xem đáp án

Căn cứ vào tỷ lệ lạm phát, người ta chia ra 3 loại lạm phát khác nhau:

- Lạm phát vừa phải (Normal inflation): Lạm phát vừa phải xảy ra khi tốc độ tăng giá ở mức một con số (tức là dưới 10%/năm). Trong điều kiện lạm phát vừa phải, giá cả tăng chậm, thường xấp xỉ bằng mức tăng tiền lương hoặc cao hơn chút ít. Do vậy giá trị tiền tệ tương đối ổn định, tạo thuận lợi cho môi trường kinh tế xã hội. Tác hại của loại lạm phát này là không đáng kể.
- Lạm phát phi mã (High inflation): là loại lạm phát xảy ra khi giá cả bắt đầu tăng nhanh, ở mức hai, ba con số. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.
- Siêu lạm phát (Hyper inflation): xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa mức lạm phát phi mã, có thể lên tới hàng ngàn tỷ lần như các cuộc siêu lạm phát điển hình trong lịch sử: lạm phát ở Đức trong những năm 1922 - 1924, lạm phát ở Nga sau Cách mạng tháng Mười, lạm phát ở Mỹ vào thời kỳ nội chiến hoặc các cuộc siêu lạm phát ở Trung quốc, Hungari sau chiến tranh thế giới thứ hai, lạm phát ở Nga sau biến cố chính trị 1990 - 1991. Siêu lạm phát có sức phá huỷ mạnh toàn bộ hoạt động của nền kinh tế và thường đi kèm với suy thoái kinh tế nghiêm trọng.

Câu 4: Hậu quả của việc Lạm phát ?

Xem đáp án

Tác động kinh tế và xã hội của lạm phát rất khác nhau tùy thuộc vào mức độ lạm phát và khả năng dự đoán chính xác sự biến động của mức lạm phát. Khi giá cả có xu hướng tăng lên từ thời gian này đến thời gian khác, mọi người đều nhận thức được thực tế đó và cố gắng dự đoán tỷ lệ lạm phát của thời kỳ tới. Tỷ lệ mà mọi người dự đoán rằng lạm phát sẽ đạt tới gọi là tỷ lệ lạm phát dự tính hoặc tỷ lệ lạm phát được trông đợi. Nếu dự đoán này thường đúng với tỷ lệ lạm phát thực tế thì loại lạm phát đó là lạm phát có thể dự tính được. Nói cách khác lạm phát có thể dự tính được là loại lạm phát mà mức độ biến động bình quân của nó có thể được dự đoán một cách chính xác. Ngược lại, nếu tỷ lệ lạm phát trông đợi không giống với tỷ lệ lạm phát thực tế xảy ra thì loại lạm phát đó là lạm phát không dự tính được - đồng nghĩa với không kiểm soát được. Những ảnh hưởng của lạm phát sẽ khác nhau tùy thuộc đó là loại lạm phát có thể dự tính được hoặc không thể dự tính được.

Câu 5: Nguyên nhân gây ra Lạm phát ?

Xem đáp án

Lạm phát cầu kéo (Demand-pull inflation) :Lạm phát cầu kéo là lạm phát do tổng cầu (AD) - tổng chi tiêu của xã hội- tăng lên, vượt quá mức cung ứng hàng hoá của xã hội, dẫn đến áp lực làm tăng giá cả.

Lạm phát chi phí đẩy (Cost-push inflation) : Áp lực làm tăng giá cả xuất phát từ sự tăng lên của chi phí sản xuất vượt quá mức tăng của năng suất lao động và làm giảm mức cung ứng hàng hoá của xã hội

Câu 6: Các biện pháp kiềm chế lạm phát ?

Xem đáp án

Giá của chính sách chống lạm phát : Những tác động của lạm phát đối với việc phân phối lại thu nhập, sản lượng, sự phân bổ nguồn lực và hiệu quả kinh tế thường xảy ra đối với loại lạm phát cao và không dự đoán trước được. Mặc dù những ảnh hưởng của loại lạm phát này là hiển nhiên, các nhà hoạch định chính sách vẫn phải đặt câu hỏi: nên làm cho nền kinh tế thích ứng với lạm phát hay cố gắng thủ tiêu lạm phát bằng các biện pháp cứng rắn.

Các giải pháp giảm tỷ lệ lạm phát : Về mặt dài hạn, việc kiềm chế lạm phát, giữ giá trị tiền tệ ổn định sẽ tạo điều kiện tăng sản lượng thực tế và giảm thất nghiệp. Vì thế duy trì sự ổn định tiền tệ là mục tiêu dài hạn của bất kỳ nền kinh tế nào. Nhưng trong từng thời kỳ việc lựa chọn các giải pháp kiềm chế lạm phát cũng như liều lượng tác động của nó phải phù hợp với yêu cầu tăng trưởng và các áp lực xã hội mà nền kinh tế phải gánh chịu.

Câu 7: Trình bày những giải pháp hạn chế sự gia tăng của tổng cầu?

Xem đáp án

- Trước hết là thực hiện một CSTT thắt chặt do nguyên nhân cơ bản của lạm phát cầu kéo là sự gia tăng của khối lượng tiền cung ứng. Sự hạn chế cung ứng tiền sẽ có hiệu quả ngay đến sự giảm sút của nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội. Một CSTT thắt chặt được bắt đầu bằng việc kiểm soát và hạn chế cung ứng tiền cơ sở (MB), từ đó mà hạn chế khả năng mở rộng tín dụng của hệ thống ngân hàng trung gian. Lãi suất ngân hàng và lãi suất thị trường tăng lên sau đó sẽ làm hạn chế nhu cầu tiêu dùng và đầu tư, làm giảm áp lực đối với hàng hoá và dịch vụ cung ứng. Cùng với việc thực thi CSTT thắt chặt là sự kiểm soát gắt gao chất lượng tín dụng cung ứng nhằm hạn chế khối lượng tín dụng, đồng thời đảm bảo hiệu quả của kênh cung ứng tiền cũng như chất lượng của việc sử dụng tiền tệ.
- Kiểm soát chi tiêu của ngân sách nhà nước từ trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong chi tiêu ngân sách: rà soát lại cơ cấu chi tiêu, cắt giảm các khoản đầu tư không có tính khả thi và các khoản chi phúc lợi vượt quá khả năng của nền kinh tế, cải tiến lại bộ máy quản lý nhà nước vốn công kênh, không hiệu quả, gây lãng phí ngân sách. Khai thác các nguồn thu, đặc biệt là

thu thuế nhằm giảm mức bội chi, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước ... Và cuối cùng là hạn chế phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách.

- Thực hiện chính sách khuyến khích tiết kiệm, giảm tiêu dùng. Lãi suất danh nghĩa được đưa lên cao hơn tỷ lệ lạm phát để hấp dẫn người gửi tiền. Biện pháp này thường được sử dụng trong trường hợp lạm phát cao và có tác động tức thời. Tuy nhiên, trong thời gian áp dụng chính sách lãi suất cao, cần có sự điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với mức độ biến động của lạm phát và hạn chế hậu quả tiềm tàng cho các tổ chức nhận tiền gửi.
- Trong điều kiện nền kinh tế mở, sự can thiệp vào tỷ giá nhằm điều chỉnh tỷ giá tăng dần dần (chứ không để tăng lên ngay) theo mức độ lạm phát cũng được sử dụng như một giải pháp nhằm giảm cầu do tỷ giá tăng khiến giá hàng xuất khẩu rẻ đi làm tăng nhu cầu xuất khẩu dẫn đến tăng tổng cầu và do đó là tăng sức ép lên giá. Mặt khác, việc điều chỉnh tỷ giá từ từ cũng sẽ làm cho giá nội địa của hàng nhập khẩu không tăng nhanh quá, giảm bớt áp lực tăng mặt bằng giá trong nước.

Câu 8: Trình bày nội dung của ; "Nhóm giải pháp nhằm mở rộng khả năng cung ứng hàng hoá" ?

Xem đáp án

- Giải pháp tình thế và tác động tức thời đến cân đối tiền hàng là nhập khẩu hàng hoá, nhất là các hàng hoá đang khan hiếm, góp phần làm giảm áp lực đối với giá cả. Tuy nhiên giải pháp này chứa đựng những nguy cơ tiềm tàng: làm cạn kiệt nguồn dự trữ quốc tế, tạo thói quen dùng hàng ngoại và đặc biệt làm suy giảm sức sản xuất trong nước.
- Tăng khả năng sản xuất hàng hoá trong nước được coi là giải pháp chiến lược cơ bản nhất, tạo cơ sở ổn định tiền tệ một cách vững chắc. Thực chất đây là giải pháp nhằm tăng mức sản lượng tiềm năng của xã hội. Đây là chiến lược dài hạn tập trung vào việc khai thác triệt để năng lực sản xuất của xã hội, nâng cao trình độ của lực lượng lao động, đổi mới thiết bị, hiện đại hoá dây truyền sản xuất và quan trọng nhất là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, khuyến khích cạnh tranh và hiệu quả.

Câu 9: Tại sao xảy ra CSTT lạm phát ?

Xem đáp án

Những phân tích ở trên cho thấy lạm phát luôn là kết quả của một CSTT mở rộng gây ra tình trạng tăng cung tiền tệ kéo dài. Bởi vì mọi nhà hoạch định chính sách đều ý thức rất rõ về tác hại của lạm phát nên việc thực thi một CSTT lạm phát chắc chắn là nhằm theo đuổi

những mục tiêu khác mà để đạt được phải áp dụng một tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ cao. Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét những nguyên nhân gì khiến cho các chính phủ theo đuổi một CSTT lạm phát.

- Chỉ tiêu công ăn việc làm cao và lạm phát
- Thâm hụt ngân sách và lạm phát

CHƯƠNG VI

Câu 1: Lãi suất là gì? các loại lãi suất?

Xem đáp án

Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng một đơn vị vốn vay trong một đơn vị thời gian (1 tháng hoặc 1 năm). Đây là loại giá cả đặc biệt, được hình thành trên cơ sở giá trị sử dụng chứ không phải trên cơ sở giá trị

Các loại lãi suất :

Căn cứ vào tính chất của khoản vay, có các loại phổ biến sau:

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng
- Lãi suất tín dụng ngân hàng
- Lãi suất chiết khấu
- Lãi suất tái chiết khấu
- Lãi suất liên ngân hàng
- Lãi suất cơ bản

Căn cứ vào giá trị thực của tiền lãi thu được:

- Lãi suất danh nghĩa (Nominal interest rate)
- Lãi suất thực (Real interest rate)

Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất qui định :

- Lãi suất cố định
- Lãi suất thả nổi

Căn cứ vào loại tiền cho vay:

- Lãi suất nội tệ
- Lãi suất ngoại tệ

Câu 2: Phương pháp tính lãi được biểu hiện dưới dạng nào ?

Xem đáp án

Trước khi xây dựng phép đo, cần phải xác định phương pháp tính lãi làm cơ sở cho phép đo mới. Hãy cùng xem xét ví dụ sau:

Gửi tiết kiệm 100.000đ, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 0,5%/tháng. Hỏi số tiền thu về sau 3 tháng là bao nhiêu? Giả định lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn vay.

Có hai cách tính:

Cách tính thứ nhất đơn giản và trực tiếp như sau: Lãi suất 0,5%/tháng có nghĩa là cứ mỗi 1đ gửi tiết kiệm sẽ được ngân hàng trả cho người gửi 0,005đ mỗi tháng. Vậy 100.000đ gửi tiết kiệm sẽ đem lại cho người gửi tiền 500đ tiền lãi mỗi tháng. Gửi tiết kiệm 3 tháng, lãi suất không thay đổi, vị chi tổng tiền lãi là 1.500đ. Cộng với vốn gốc được ngân hàng hoàn trả khi hết hạn, người gửi tiền thu về số tiền là 101.500đ.

Đây là cách mọi người thường dùng để tính lãi khi cho vay hoặc gửi tiền ngân hàng. Cách tính này có ưu điểm là vừa đơn giản, vừa dễ hiểu theo tư duy logic của mọi người khi cho vay hoặc đi vay tiền. Tuy nhiên nó lại không cho ta thấy được cách thức mà ngân hàng tính lãi trả cho mỗi đồng vốn gửi vào. Cách tính thứ hai sẽ giúp thấy được điều này.

Cách tính thứ hai được tổng quát hoá như sau:

Sau tháng thứ nhất số tiền FV_1 mà người gửi có trong tài khoản tiết kiệm của mình sẽ bao gồm vốn gốc cộng lãi phát sinh trong tháng đó:

$$FV_1 = PV + PV \cdot i = PV \cdot (1 + i) = 100.000 \cdot (1 + 0,005) = 100.500\text{đ}$$

Hết tháng thứ hai, số tiền FV_2 trong tài khoản sẽ bằng số tiền có được sau tháng thứ nhất cộng với lãi phát sinh trong tháng thứ 2:

$$FV_2 = FV_1 + PV \cdot i = PV \cdot (1 + i) + PV \cdot i = PV \cdot (1 + 2i) = 100.000 \cdot (1 + 0,005 \cdot 2) = 101.000\text{đ}$$

Tương tự, số tiền FV_3 trong tài khoản sau tháng thứ 3 là:

$$FV_3 = FV_2 + PV \cdot i = PV \cdot (1 + 2i) + PV \cdot i = PV \cdot (1 + 3i) = 100.000 \cdot (1 + 0,005 \cdot 3) = 101.500\text{đ}$$

Một cách tổng quát, số tiền tiết kiệm FV_n mà người gửi tiền nhận được n tháng sau khi gửi số tiền ban đầu PV tiết kiệm với lãi suất i%/tháng là: $FV_n = PV \cdot (1 + n \cdot i)$

Câu 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất?

Xem đáp án

Có thể chia các nhân tố này thành hai nhóm lớn sau:

- Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu vốn vay trên thị trường
- Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu tiền tệ

Câu 4: Cầu vốn vay là gì ? Cầu về vốn vay được cấu thành từ các bộ phận nào ?

Xem đáp án

Cầu vốn vay là nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế

Cầu về vốn vay được cấu thành từ các bộ phận sau:

- Nhu cầu vay của các doanh nghiệp và hộ gia đình nhằm hình thành vốn đầu tư và trang trải các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện các yếu tố khác (lạm phát dự tính, khả năng sinh lợi dự tính của các cơ hội đầu tư) không đổi, nhu cầu vốn của doanh nghiệp và của hộ gia đình biến động ngược chiều với sự biến động của lãi suất.
- Nhu cầu vay vốn của khu vực chính phủ nhằm bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước. Nhu cầu này độc lập với sự biến động của lãi suất.
- Nhu cầu vay vốn của chủ thể nước ngoài bao gồm các loại chủ thể như doanh nghiệp, chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính trung gian nước ngoài. Nhóm nhu cầu này biến động ngược chiều với biến động của lãi suất.

Câu 5: Cung vốn vay là gì ? Cung vốn vay được tạo bởi các nguồn nào ?

Xem đáp án

Cung vốn vay là khối lượng vốn dùng để cho vay kiếm lời của các chủ thể khác nhau trong xã hội.

Cung vốn vay được tạo bởi các nguồn sau:

- Tiền gửi tiết kiệm của các hộ gia đình. Đây là bộ phận quan trọng nhất của quỹ cho vay. Trong điều kiện bình thường, tiền gửi tiết kiệm phụ thuộc nhiều vào lãi suất: nếu lãi suất tăng sẽ làm tăng nhu cầu tiết kiệm và ngược lại. Tuy nhiên mức độ nhạy cảm này còn tùy thuộc vào tình trạng của nền kinh tế cũng như thói quen tiết kiệm và tiêu dùng của công chúng.
- Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các doanh nghiệp dưới hình thức: quỹ khấu hao cơ bản, lợi nhuận chưa chia, các quỹ khác chưa sử dụng... Nguồn vốn này biến động cùng chiều với lãi suất tuy không nhạy cảm nhiều như nguồn trên.
- Các khoản thu chưa sử dụng đến của ngân sách nhà nước. Bộ phận này chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng quỹ cho vay của nền kinh tế và không phụ thuộc vào lãi suất.
- Nguồn vốn của các chủ thể nước ngoài có thể là chính phủ, có thể là doanh nghiệp, có thể là dân cư nước ngoài. Sự biến động của nguồn vốn này cùng chiều với sự biến động của lãi suất

Câu 6: Nhóm các nhân tố làm dịch chuyển đường cung vốn vay?

Xem đáp án

- *Tài sản và thu nhập*: Trong giai đoạn đang tăng trưởng kinh tế, thu nhập và do đó một mức lãi suất cho trước, khi lạm phát dự tính là tăng lên thì chi phí thực của việc

vay tiền giảm xuống, điều này làm tăng nhu cầu vay vốn và đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải.

- *Tình hình ngân sách chính phủ:* Vì chính phủ các nước hiện nay có xu hướng tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng đi vay nên tình trạng thâm hụt ngân sách của chính phủ sẽ tác động tới nhu cầu vay vốn của chính phủ và do đó tác động đến nhu cầu vay vốn của nền kinh tế. Thâm hụt ngân sách chính phủ lớn hơn làm tăng nhu cầu vay vốn và làm cho đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải.
- *Lợi tức dự tính:* Lợi tức dự tính của các công cụ nợ không chỉ phụ thuộc vào lãi suất của công cụ nợ mà còn phụ thuộc vào sự biến động giá thị trường của công cụ đó. Lợi tức dự tính của các công cụ nợ tăng lên sẽ làm nhu cầu mua các công cụ đó tăng lên, do đó làm tăng cung vốn vay (đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải) và ngược lại. Ví dụ: lãi suất được dự tính là cao hơn trong tương lai sẽ làm giảm nhu cầu mua các công cụ nợ dài hạn của các chủ thể kinh tế, vì thế mà nguồn cung vốn dài hạn giảm xuống. Lợi tức dự tính của các dạng tài sản khác thay đổi cũng có thể dẫn đến sự thay đổi trong cung vốn vay. Chẳng hạn, một sự tăng lên của lạm phát dự tính sẽ làm tăng giá của các tài sản hữu hình và do vậy sẽ làm giảm lợi tức dự tính của việc cho vay so với mua các tài sản hữu hình. Kết quả là cung vốn vay giảm xuống.
- *Rủi ro:* Nếu như rủi ro mất vốn khi cho vay tăng lên thì việc cho vay trở nên kém hấp dẫn, cung vốn vay sẽ giảm xuống làm cho đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái. Điều này thường xảy ra khi giá cả các công cụ nợ lên xuống thất thường hay nguy cơ vỡ nợ của các tổ chức tín dụng tăng lên.
- *Tính lỏng:* Tính lỏng của các công cụ đầu tư là khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của công cụ đó một cách nhanh chóng và ít tổn kém. Nếu như các công cụ nợ như trái phiếu có thể mua bán dễ dàng thì sẽ làm tăng nhu cầu đầu tư vào chúng và vì vậy cung vốn vay sẽ tăng lên, đường cung vốn dịch chuyển sang phải. Ví dụ giảm phí môi giới trên thị trường trái phiếu sẽ làm tăng tính lỏng của chúng lên vì người ta có thể mua bán chúng với chi phí giao dịch thấp hơn trước.

Câu 7: Nhóm các nhân tố làm dịch chuyển đường cầu vốn vay ?

Xem đáp án

- *Khả năng sinh lợi dự tính của các cơ hội đầu tư:* Càng có nhiều cơ hội đầu tư sinh lợi thì càng làm tăng nhu cầu đi vay, từ đó làm đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải. Điều này thường thấy trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng.

- **Lạm phát dự tính:** Chi phí thực của việc vay tiền được xác định chính xác hơn bằng lãi suất thực, nó bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát dự tính. Với một mức lãi suất cho trước, khi lạm phát dự tính là tăng lên thì chi phí thực của việc vay tiền giảm xuống, điều này làm tăng nhu cầu vay vốn và đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải.
- **Tình hình ngân sách chính phủ:** Vì chính phủ các nước hiện nay có xu hướng tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng đi vay nên tình trạng thâm hụt ngân sách của chính phủ sẽ tác động tới nhu cầu vay vốn của chính phủ và do đó tác động đến nhu cầu vay vốn của nền kinh tế. Thiếu hụt ngân sách chính phủ lớn hơn làm tăng nhu cầu vay vốn và làm cho đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải.

Câu 8: Nhóm các nhân tố làm dịch chuyển đường cầu tiền?

Xem đáp án

- **Thu nhập:** Thu nhập tăng lên sẽ làm tăng nhu cầu nắm giữ tiền để giao dịch và làm nơi cất trữ giá trị, do đó làm cho lượng cầu tiền tăng lên và đường cầu tiền dịch chuyển sang phải. Lập luận tương tự với trường hợp thu nhập giảm sẽ có sự dịch chuyển của đường cầu tiền sang trái.
- **Mức giá:** Những thay đổi của mức giá sẽ làm cầu về tiền thực tế thay đổi nếu cầu tiền danh nghĩa chưa thay đổi. Do nền kinh tế có xu hướng cầu một lượng tiền thực tế không đổi ứng với một mức lãi suất và thu nhập nhất định nên cầu tiền danh nghĩa sẽ phải thay đổi theo mức giá để đảm bảo ổn định cầu tiền thực tế.

Câu 9: Nhóm các nhân tố làm dịch chuyển đường cung tiền?

Xem đáp án

- **Tác dụng tính lỏng:** CSTT mở rộng làm cung tiền tăng, đường cung tiền dịch chuyển sang phải làm lãi suất cân bằng giảm xuống như đồ thị bên. Tác dụng này của CSTT mở rộng tới lãi suất được gọi là “tác dụng tính lỏng”.
- **Tác dụng thu nhập:** Lượng tiền cung ứng tăng lên còn làm cho nền kinh tế tăng trưởng, và do đó sẽ làm tăng thu nhập quốc dân và của cải. Điều này sẽ làm đường cầu tiền tệ dịch chuyển sang phải, và theo mô hình “Khuôn mẫu ưa thích tiền mặt” lãi suất cân bằng sẽ phải tăng lên. Tác dụng này của CSTT mở rộng tới lãi suất được gọi là “tác dụng thu nhập”.
- **Tác dụng mức giá:** Một sự tăng lượng tiền cung ứng cũng có thể làm cho mức giá chung tăng. Mô hình “Khuôn mẫu ưa thích tiền mặt” báo trước rằng điều này sẽ dẫn đến một sự tăng lãi suất. Tác dụng này được gọi là “tác dụng mức giá”

- *Tác dụng lạm phát dự tính*: Một sự tăng lên của lượng tiền cung ứng có thể khiến cho các chủ thể kinh tế dự tính một mức giá cao hơn trong tương lai, do đó mức lạm phát dự tính sẽ cao hơn. Những phân tích về mô hình “Khuôn mẫu tiền vay” ở trên đã cho ta biết rằng việc tăng lạm phát dự tính này sẽ đưa đến một mức lãi suất cao hơn

Thoạt nhìn, có vẻ như là tác dụng mức giá và tác dụng lạm phát dự tính là như nhau. Cả hai chỉ ra rằng những sự tăng mức giá do một sự tăng lượng tiền cung ứng gây ra sẽ làm tăng lãi suất. Tuy nhiên, có một sự khác nhau khó nhận thấy giữa hai thứ, và đây là lý do vì sao chúng được thảo luận như hai tác dụng riêng biệt.

CHƯƠNG VII

Câu 1: Các hình thức tổ chức doanh nghiệp ? Khái niệm của những tổ chức đó ?

Xem đáp án

Doanh nghiệp tư nhân (Sole proprietorship): Thuộc sở hữu của một cá nhân, trách nhiệm là vô hạn, chủ sở hữu phải sử dụng cả tài sản của mình (ngoài phần tài sản trước đó đã đưa vào làm tài sản doanh nghiệp) để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không tồn tại độc lập tới chủ sở hữu nên không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập của doanh nghiệp tư nhân sẽ chịu thuế thu nhập cá nhân của chủ doanh nghiệp.

Doanh nghiệp hợp doanh (Partnership): Thuộc sở hữu của từ hai người trở lên, trách nhiệm là vô hạn. Loại hình này bao gồm hai loại:

- *General partnership*: mọi chủ sở hữu đều chịu trách nhiệm vô hạn.
- *Limited partnership*: có một số chủ sở hữu chỉ chịu trách nhiệm giới hạn ở số vốn đã góp, nhưng phải có ít nhất một chủ sở hữu chịu trách nhiệm vô hạn.

Rất nhiều các công ty kiểm toán, tư vấn lớn trên thế giới được tổ chức theo hình thức này. Hầu hết các ngân hàng đầu tư lớn như Morgan Stanley, Salomon, Smith Barney, Merrill Lynch, Goldman Sachs hay các công ty nổi tiếng như Apple Computer, Microsoft cũng khởi đầu từ mô hình doanh nghiệp này.

Công ty trách nhiệm hữu hạn (Limited Liability Company): Hoạt động như mô hình doanh nghiệp hợp doanh (tức là có nhiều người góp vốn để thành lập doanh nghiệp) nhưng trách nhiệm của mọi thành viên đều chỉ giới hạn ở số vốn đã góp.

Công ty cổ phần (Joint Stock Company): Là loại hình doanh nghiệp phổ biến và đa dạng nhất. Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở góp vốn cổ phần của các cổ đông. Công

ty cổ phần tồn tại như một thực thể độc lập với các chủ sở hữu, trách nhiệm giới hạn ở số vốn điều lệ.

Câu 2: Vốn – Tài sản của doanh nghiệp có mối quan hệ gì ?

Xem đáp án

Vốn và tài sản có mối quan hệ mật thiết với nhau, vốn của doanh nghiệp là giá trị tài sản của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền, còn tài sản là biểu hiện bên ngoài của vốn. Khi xây dựng và phân tích các chỉ tiêu về tình hình sử dụng tài sản như tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, hiệu suất sử dụng tài sản cố định... không thể sử dụng đơn vị đo lường tài sản là cái, chiếc, tấn, m... mà phải sử dụng đơn vị đo lường tài sản là giá trị. Vì vậy tuy mục tiêu là quản lý tài sản nhưng chủ yếu phải thông qua quản lý vốn.

Câu 3: Các cách phân loại tài sản - vốn ?

Xem đáp án

- Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển và công dụng của tài sản có 3 nhóm tài sản cơ bản là tài sản cố định (TSCĐ), tài sản lưu động (TSLĐ) và tài sản đầu tư tài chính, ngoài ra còn có 1 số tài sản khác. Ứng với các loại tài sản này có các loại vốn là vốn cố định, vốn lưu động, vốn đầu tư tài chính và vốn khác. Các phân loại này giúp đưa ra các biện pháp quản lý tài sản- vốn phù hợp với đặc điểm và công dụng của tài sản.
- Căn cứ vào thời hạn đầu tư có tài sản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Các phân loại này giúp bố trí nguồn vốn đầu tư có thời hạn phù hợp.

Câu 4: Tài sản cố định là gì ? Các loại tài sản cố định ?

Xem đáp án

Tài sản cố định là tài sản tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh như máy móc thiết bị, nhà xưởng...

Các loại tài sản cố định :

- *Tài sản cố định hữu hình (tangible fixed assets)*: là tài sản cố định có hình thái vật chất
- *Tài sản cố định vô hình (intangible fixed assets)*: Xuất phát từ yêu cầu hạch toán chi phí, hạch toán kinh doanh mà tài sản cố định còn bao gồm tài sản không có hình thái vật chất như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí bằng phát minh sáng chế...

Câu 5: Trình bày các nhóm của tài sản hữu hình ?

Xem đáp án

- Đất: chỉ tiêu này trên bảng tổng kết tài sản phản ánh trị giá đất (gồm cả mặt nước, mặt biển) hình thành do việc phải bỏ chi phí để mua, đền bù, san lấp, cải tạo nhằm mục đích có được mặt bằng kinh doanh.
- Máy móc, thiết bị.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn thông tin, điện, nước, băng truyền tải vật tư, hàng hoá.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý như máy tính, quạt, thiết bị kiểm tra chất lượng...
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.
- Tài sản cố định hữu hình khác.
- Tài sản cố định hữu hình còn có thể phân loại thành:
 - Tài sản cố định đang dùng cho sản xuất kinh doanh
 - Tài sản cố định chờ đưa vào sử dụng như công trình xây dựng đã nghiệm thu chờ đưa vào sử dụng. Tài sản cố định nằm chờ do thiếu nguyên liệu hoặc sản phẩm khó tiêu thụ.
 - Tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, chuyển nhượng hoặc cho thuê.

Câu 6: Các nhóm của tài sản vô hình ?

Xem đáp án

- Quyền sử dụng đất (chỉ áp dụng ở Việt nam): Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng 1 diện tích đất trong 1 thời gian nhất định, thuộc nguồn vốn nhà nước cấp cho doanh nghiệp nhà nước. Đây là tài sản cố định vô hình duy nhất không phải do đầu tư chi trả mà doanh nghiệp nhà nước có được. Thường Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và yêu cầu tính khấu hao vào chi phí, còn các doanh nghiệp khác phải thuê đất.
- Chi phí thành lập, chuẩn bị sản xuất kinh doanh: Gồm có chi phí thăm dò thị trường, lập dự án đầu tư, quảng cáo, khai trương, lệ phí đăng ký kinh doanh...
- Bằng phát minh sáng chế: Giá trị bằng phát minh sáng chế được xác định bằng chi phí doanh nghiệp phải trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử được nhà nước cấp bằng phát minh sáng chế hoặc doanh nghiệp mua lại bản quyền phát minh sáng chế từ người sở hữu chúng.
- Chi phí nghiên cứu, phát triển: để chế thử sản phẩm mới, cải tiến công nghệ... tăng sức cạnh tranh. Đối với những doanh nghiệp lớn đây là công việc thường xuyên, bởi vì họ có vốn đầu tư và chịu được rủi ro nếu không thành công.
- Chi phí lợi thế kinh doanh (thương mại): Xuất hiện khi mua lại 1 doanh nghiệp khác. Ngoài số tiền trả bằng giá trị thực tế của các tài sản hữu hình, doanh nghiệp phải trả

thêm 1 số tiền bởi sự thuận lợi của vị trí địa lý, danh tiếng của doanh nghiệp (uy tín mặt hàng, sự tín nhiệm đối với bạn hàng)...

www.eLib.vn